

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN DOANH NGHIỆP
THỰC HIỆN THEO HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN (CHƯA PHÁT SINH HỒ SƠ TRONG BA NĂM GẦN NHẤT)

(Kèm theo Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang)

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	1.009742.000.00.00.H01	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Ban Quản lý Khu kinh tế	Cấp Tỉnh	x		
2	1.009755.000.00.00.H01	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án đầu tư thực hiện tại khu kinh tế quy định tại khoản 4 Điều 30 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Ban Quản lý Khu kinh tế	Cấp Tỉnh	x		
3	1.009756.000.00.00.H01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (BQL)	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Ban Quản lý Khu kinh tế	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	1.009763.000.00.00.H01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Ban Quản lý Khu kinh tế	Cấp Tỉnh	x		
5	1.009764.000.00.00.H01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Ban Quản lý Khu kinh tế	Cấp Tỉnh	x		
6	1.009765.000.00.00.H01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Ban Quản lý Khu kinh tế	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
7	1.009766.000.00.00.H01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Ban Quản lý Khu kinh tế	Cấp Tỉnh	x		
8	1.009767.000.00.00.H01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Ban Quản lý Khu kinh tế	Cấp Tỉnh	x		
9	1.009768.000.00.00.H01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Ban Quản lý Khu kinh tế	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
10	1.009769.000.00.00.H01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Ban Quản lý Khu kinh tế	Cấp Tỉnh	x		
11	1.009770.000.00.00.H01	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Ban Quản lý Khu kinh tế	Cấp Tỉnh	x		
12	1.009774.000.00.00.H01	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL)	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Ban Quản lý Khu kinh tế	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
13	1.009773.000.00.00.H01	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL)	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Ban Quản lý Khu kinh tế	Cấp Tỉnh	x		
14	1.009776.000.00.00.H01	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL)	1682/QĐ-UBND	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Ban Quản lý Khu kinh tế	Cấp Tỉnh	x		
15	1.009777.000.00.00.H01	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL)	1682/QĐ-UBND	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Ban Quản lý Khu kinh tế	Cấp Tỉnh	x		
16	1.013230.H01	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	63/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Ban Quản lý Khu kinh tế	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
17	1.013233.H01	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	63/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Ban Quản lý Khu kinh tế	Cấp Tỉnh	x		
18	1.013235.H01	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	63/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Ban Quản lý Khu kinh tế	Cấp Tỉnh	x		
19	1.001158.000.00.00.H01	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa	549/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Công nghiệp nặng (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
20	1.012427.H01	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp	1412/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Hợp tác xã	Cụm Công nghiệp (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
21	1.005190.000.00.00.H01	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	549/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giám định thương mại (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
22	2.000622.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	549/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
23	2.000204.000.00.00.H01	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	549/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
24	2.000640.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	549/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
25	2.001630.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	549/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
26	2.001636.000.00.00.H01	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	549/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
27	2.001646.000.00.00.H01	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	549/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
28	2.000636.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	549/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
29	2.000167.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	549/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		
30	2.000615.000.00.00.H01	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	549/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Huyện	x		
31	2.000620.000.00.00.H01	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	549/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Huyện	x		
32	2.000309.000.00.00.H01	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	1017/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
33	1.012974.H01	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	1768/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Xã	x		
34	1.012975.H01	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	1768/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Xã	x		
35	1.012973.H01	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	1768/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Xã	x		
36	1.012971.H01	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	1768/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Xã	x		
37	1.012959.H01	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	1768/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Tỉnh	x		
38	1.012958.H01	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên	1768/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Tỉnh	x		
39	3.000299.H01	Sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	1768/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
40	1.012962.H01	Giải thẻ trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	1768/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Huyện	x		
41	1.012961.H01	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	1768/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Huyện	x		
42	1.000389.000.00.00.H01	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	359/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Tỉnh	x		
43	2.000189.000.00.00.H01	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	359/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Tỉnh	x		
44	1.000160.000.00.00.H01	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận	359/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
45	1.000482.000.00.00.H01	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận	359/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Tỉnh	x		
46	1.000530.000.00.00.H01	Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	359/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Tỉnh	x		
47	1.000553.000.00.00.H01	Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	359/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Tỉnh	x		
48	1.012963.H01	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	1768/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Huyện	x		
49	1.001639.000.00.00.H01	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	1768/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Huyện	x		
50	1.004563.000.00.00.H01	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	1768/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Huyện	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
51	1.012969.H01	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	1768/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Huyện	x		
52	3.000319.H01	Sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	1768/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Tỉnh	x		
53	1.012988.H01	Giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	1768/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Tỉnh	x		
54	3.000315.H01	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	1768/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Tỉnh	x		
55	3.000320.H01	Giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	1768/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Tỉnh	x		
56	1.012967.H01	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	1768/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Huyện	x		
57	1.012964.H01	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	1768/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Huyện	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
58	1.012955.H01	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông	1768/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Tỉnh	x		
59	1.012944.H01	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông	1768/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Tỉnh	x		
60	1.012968.H01	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	1768/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Huyện	x		
61	1.008725.000.00.00.H01	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	2759/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Huyện	x		
62	1.008724.000.00.00.H01	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	2759/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Huyện	x		
63	1.005143.000.00.00.H01	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	2759/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Tỉnh; Cấp Huyện	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
64	1.008723.000.00.00.H01	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thực, trường phổ thông tư thực có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thực do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thực hoạt động không vì lợi nhuận	2759/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Tỉnh	x		
65	1.001496.000.00.00.H01	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết	1767/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Tỉnh	x		
66	1.001497.000.00.00.H01	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục	1767/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Tỉnh	x		
67	1.008722.000.00.00.H01	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực hoạt động không vì lợi nhuận	2759/QĐ-UBND	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Tỉnh	x		
68	1.001493.000.00.00.H01	Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1767/QĐ-UBND	Người nước ngoài; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức nước ngoài	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
69	1.001495.000.00.00.H01	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1767/QĐ-UBND	Người nước ngoài; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức nước ngoài	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Tỉnh	x		
70	1.001499.000.00.00.H01	Phê duyệt liên kết giáo dục	1767/QĐ-UBND	Người nước ngoài; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Tỉnh	x		
71	1.008682.000.00.00.H01	Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	585/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
72	1.008675.000.00.00.H01	Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ	585/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	
73	1.012837.H01	Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	558/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Huyện		x	
74	1.012836.H01	Hỗ trợ chi phí nâng cao hiệu quả chăn nuôi cho đơn vị đã cung cấp vật tư phối giống, công phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	558/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Huyện		x	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
75	1.012835.H01	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi	558/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	
76	1.012834.H01	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	558/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	
77	1.012833.H01	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	558/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	
78	1.012832.H01	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	558/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Hợp tác xã	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	
79	1.008129.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	558/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
80	2.002750.H01	Công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất	527/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	
81	1.012756.H01	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý.	546/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
82	1.012694.H01	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	1194/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Huyện		x	
83	1.003486.000.00.00.H01	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
84	1.003524.000.00.00.H01	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	
85	1.003397.000.00.00.H01	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
86	1.000943.000.00.00.H01	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Khí tượng, thủy văn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
87	1.000970.000.00.00.H01	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Khí tượng, thủy văn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
88	1.000987.000.00.00.H01	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Khí tượng, thủy văn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh	x		
89	1.012922.H01	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Huyện		x	
90	1.012921.H01	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
91	1.012531.H01	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Huyện		x	
92	1.010735.000.00.00.H01	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) (cấp tỉnh) (1.010735)	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	
93	1.012849.H01	Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Huyện		x	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
94	1.012850.H01	Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Huyện		x	
95	1.012848.H01	Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
96	1.012847.H01	Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên	375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cấp Tỉnh		x	
97	1.009770.000.00.00.H01	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh	x		
98	1.009769.000.00.00.H01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
99	1.009768.000.00.00.H01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh	x		
100	1.009765.000.00.00.H01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh	x		
101	1.009767.000.00.00.H01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
102	1.009766.000.00.00.H01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh	x		
103	1.009764.000.00.00.H01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh	x		
104	1.009763.000.00.00.H01	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
105	1.009755.000.00.00.H01	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án đầu tư thực hiện tại khu kinh tế quy định tại khoản 4 Điều 30 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh	x		
106	1.009742.000.00.00.H01	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf	1682/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh	x		
107	3.000324.H01	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	132/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh		x	
108	3.000326.H01	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	132/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh; Cấp Huyện		x	
109	3.000327.H01	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	132/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện		x	
110	3.000328.H01	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	132/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh		x	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
111	1.012994.H01	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	1770/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh; Cấp Huyện		x	
112	2.002193.000.00.00.H01	Xác định cơ quan giải quyết bồi thường (cấp tỉnh)	540/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh		x	
113	2.002192.000.00.00.H01	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp tỉnh)	540/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh		x	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
114	2.002191.000.00.00.H01	Phục hồi danh dự (cấp tỉnh)	540/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh		x	
115	1.001117.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	540/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh	x		
116	2.000555.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp	540/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh	x		
117	2.000568.000.00.00.H01	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	540/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh	x		
118	1.002218.000.00.00.H01	Hợp nhất công ty luật	896/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
119	1.002234.000.00.00.H01	Sáp nhập công ty luật	896/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh	x		
120	1.001248.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	896/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh	x		
121	1.009374.000.00.00.H01	Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	416/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
122	1.012081.H01	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	1972/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
123	1.012082.H01	Thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	1972/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
124	1.012080.H01	Cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	1972/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
125	2.002739.H01	Sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	416/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
126	1.001976.H01	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	416/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
127	2.002738.H01	Gia hạn giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	416/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
128	2.002740.H01	Cấp lại giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	416/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
129	1.001988.H01	Cấp lại giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	416/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
130	1.004508.H01	Cấp giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	416/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
131	1.002001.H01	Cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	416/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
132	1.001782.000.00.00.H01	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
133	1.002013.000.00.00.H01	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
134	1.002396.000.00.00.H01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		x
135	1.000983.000.00.00.H01	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		x
136	1.000485.000.00.00.H01	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		x
137	1.000518.000.00.00.H01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		x
138	1.000544.000.00.00.H01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		x
139	1.000560.000.00.00.H01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		x
140	1.000594.000.00.00.H01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		x
141	1.000644.000.00.00.H01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		x
142	1.000814.000.00.00.H01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		x
143	1.000830.000.00.00.H01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		x

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
144	1.000842.000.00.00.H01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		x
145	1.000847.000.00.00.H01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		x
146	1.000863.000.00.00.H01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards & Snooker	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		x
147	1.000904.000.00.00.H01	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		x
148	1.000920.000.00.00.H01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		x
149	1.000936.000.00.00.H01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		x
150	1.001056.000.00.00.H01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		x
151	1.001195.000.00.00.H01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		x
152	1.001500.000.00.00.H01	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		x
153	1.001517.000.00.00.H01	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		x
154	1.001527.000.00.00.H01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		x

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
155	1.001801.000.00.00.H01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thẻ dực thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		x
156	1.005162.000.00.00.H01	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thẻ dực thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		x
157	2.002188.000.00.00.H01	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thẻ dực thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		x
158	1.002445.000.00.00.H01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	1972/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Thẻ dực thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		x
159	1.008201.000.00.00.H01	Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm (địa phương)	416/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
160	2.001594.000.00.00.H01	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (địa phương)	416/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
161	2.001737.000.00.00.H01	Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in (cấp địa phương)	416/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
162	2.001744.000.00.00.H01	Cấp lại giấy phép hoạt động in (cấp địa phương)	416/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
163	1.004153.000.00.00.H01	Cấp giấy phép hoạt động in (cấp địa phương)	416/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
164	1.003114.000.00.00.H01	Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm (địa phương)	416/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
165	2.001564.000.00.00.H01	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài (địa phương)	416/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
166	1.003729.000.00.00.H01	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (địa phương)	416/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh	x		
167	1.013110.H01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	2076/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		
168	1.013105.H01	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	2076/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
169	1.012875.H01	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ trong trường hợp còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng, rách hoặc có sự sai khác về thông tin	1479/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cơ quan khác	x		
170	1.001296.H01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	2076/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		
171	1.001322.H01	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	2076/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
172	1.013277.H01	Chấp thuận đầu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch	80/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		
173	1.013276.H01	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đầu nối vào đường cao tốc	80/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
174	1.001737.000.00.00.H01	Giã hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	62/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
175	1.010707.000.00.00.H01	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	62/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		
176	1.002046.000.00.00.H01	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	62/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
177	1.000028.000.00.00.H01	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	1971 /QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
178	1.002268.000.00.00.H01	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	62/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		
179	1.009458.000.00.00.H01	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	714/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
180	1.000344.000.00.00.H01	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa	2350/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
181	1.002771.000.00.00.H01	Phê duyệt phương án trục vớt tài sản chìm đắm	304/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng Hải (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
182	1.012904.H01	Đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1583/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		
183	1.012903.H01	Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở	1583/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
184	1.012905.H01	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	1583/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		
185	1.012902.H01	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn)	1583/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		
186	1.012901.H01	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng)	1583/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		
187	1.012900.H01	Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản	1583/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		
188	1.012883.H01	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1550/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh	x		
189	1.002701.000.00.00.H01	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	2775/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng	Cấp Tỉnh		x	x

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
190	2.001191.000.00.00.H01	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu theo phương thức kiểm tra chặt	234/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cơ quan khác		x	
191	1.002867.000.00.00.H01	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu theo phương thức kiểm tra thông thường	234/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cơ quan khác		x	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
192	1.003094.000.00.00.H01	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu theo phương thức kiểm tra giảm	234/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cơ quan khác		x	
193	1.003108.000.00.00.H01	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	2983/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
194	1.003348.000.00.00.H01	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	2983/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		
195	1.003332.000.00.00.H01	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	2983/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh	x		
196	1.002399.000.00.00.H01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	620/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
197	1.004571.000.00.00.H01	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	620/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		
198	1.004576.000.00.00.H01	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	620/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		
199	1.004585.000.00.00.H01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở thay đổi loại hình kinh doanh hoặc phạm vi kinh doanh dược mà có thay đổi điều kiện kinh doanh; thay đổi địa điểm kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	620/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
200	1.004593.000.00.00.H01	Cấp lần đầu và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ được liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền)	1094/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh	x		
201	1.011800.H01	Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định y khoa đã ban hành Biên bản khám giám định	1365/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Giám định y khoa (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác		x	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
202	1.011799.H01	Khám giám định đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không khách quan, không chính xác	1365/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Giám định y khoa (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác		x	
203	1.011798.H01	Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật (bao gồm cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật	1365/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Giám định y khoa (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác		x	

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Đối tượng thực hiện TTHC	Lĩnh vực	Thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của Sở, ngành tỉnh	Cấp thực hiện theo quy định	Mức độ cung cấp DVCTT		Giảm 50% mức phí, lệ phí: 26
								Toàn trình: 168	Một phần: 37	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
204	1.002208.000.00.00.H01	Khám giám định để thực hiện chế độ tử tuất	758/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Giám định y khoa (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cơ quan khác	x		
205	1.002204.000.00.00.H01	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người	1612/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Y tế Dự phòng (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cơ quan khác		x	